TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CỜ ĐỎ** **THÀNH PHỐ CẦN THƠ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 65/2019/DS-ST

Ngày*: 30 - 5 -2019*

V/v "Tranh chấp hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất, vay tài sản"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CỜ ĐỎ

Với thành phần Hội đồng xét xử gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Quốc Kiệt.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. ông Nguyễn Hoàng Hải;
2. Ông Nguyễn Xuân Quỹ.

Thư ký phiên tòa: Ông Phan Thành Sang – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cờ Đỏ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cờ Đỏ, thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa: Ông Lưu Quốc Phú – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 29 và 30 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cờ Đỏ, thành phố Cần Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 236/2018/TLVA-DS ngày 24 tháng 12 năm 2018 về việc: "*Tranh chấp hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất, vay tài sản"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 59/QĐST-DS ngày 11 tháng 4 năm 2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Trương Văn T, sinh năm 1973; chị Nguyễn Thị Mộng Đ, sinh năm 1978.

Cùng địa chỉ: Ấp 7, xã H, huyện Đ, TP. Cần Thơ.

(Có mặt tại phiên tòa).

Bị đơn: Anh Trần Thanh H, sinh năm 1978 và Mai Thị T, sinh năm 1977.

Cùng địa chỉ: Ấp H, xã T, huyện Đ, thành phố Cần Thơ.

(Chị T có đơn xin giải quyết vắng mặt, anh H vắng mặt không lý do).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Trần Văn H, sinh năm 1956.

Địa chỉ: Số 181/1 Tổ 6, khu vực H, phường Đ, quận T, thành phố Cần Thơ.

(Ông H có đơn xin giải quyết vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 24/9/2018, đơn khởi kiện sửa đổi ngày 16/01/2019 và bản Tự khai anh Trương Văn T và chị Nguyễn Thị Mộng Đ trình bày: Vào tháng 10/2012, vợ anh T và chị Đ có nhận cố đất của vợ chồng anh Trần Thanh H và chị Mai Thị T 08 công đất tọa lạc tại ấp H, xã T, huyện Đ, thành phố Cần Thơ với giá 04 cây vàng 24kr (giao dịch được thực hiện bằng giấy tay, có xác nhận của người làm chứng, thời gian cố đất đến tháng 10/2014, khi hết hạn hợp đồng, anh H và chị T không có khả năng trả nợ nên yêu cầu anh T và chị Đ ký tiếp hợp đồng cố đất. Đến ngày 24/9/2016 cố thêm 06 công đất tại Ấp H, xã T, huyện Đ, thành phố Cần Thơ với giá 04 cây vàng 24kr trong thời hạn 02 năm. Đồng thời ông H mượn thêm 40.000.000 đồng. Sau khi ký hợp đồng cố đất, anh T và chị Đ có cho anh H và chị T thuê lại đất để canh tác. Tuy nhiên, vợ chồng anh H, chị T tiếp tục lấy thửa đất trên để cố cho ông Bùi Thanh C. Hiện tại, thửa đất trên do ông Bùi Thanh C quản lý sử dụng và chiếm hữu giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phát hiện sự việc nêu trên, thì anh T và chị Đ đã trình báo Công an huyện Cờ Đỏ và đã được Công an huyện Cờ Đỏ tổ chức hòa giải, chị T đồng ý trả số tiền trên và đã trả được 27.000.000 đồng. Do đó, Anh T và chị Đẹp yêu cầu Tòa án tuyên bố hợp đồng cố đất giữa các đương sự là vô hiệu do trái pháp luật, yêu cầu anh H, chị T trả lại 08 cây vàng 24kr và 13.000.000 đồng.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 16/01/2019 và biên bản ghi nhận ý kiến ngày 19/02/2019 các đương sự trình bày:

Vào ngày 09/12/2012 nhằm ngày 26/10/2012 âm lịch, anh Trương Văn T và chị Nguyễn Thị Mộng Đ có nhận cầm cố quyền sử dụng đất của anh Trần Thanh H và chị Mai Thị T 08 công đất tại ấp H, xã T, huyện Đ, thành phố Cần Thơ với giá 04 cây vàng 24kr (hợp đồng thực hiện bằng giấy tay, thời hạn cố đất từ tháng 10/2012 âm lịch đến tháng 10/2014 âm lịch. Khi hết hạn hợp đồng như thỏa thuận, anh H và chị T không có khả năng, nên tiếp tục ký tiếp hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất vào ngày 24/9/2016 âm lịch (nhằm ngày 17/10/2016 dương lịch) cầm cố thêm 06 công đất tại địa chỉ nêu trên với giá 04 cây vàng 24kr với thời hạn 02 năm từ ngày 24/9/2016 đến ngày 24/9/2018 âm lịch. Tổng cộng anh T và chị Đ nhận cầm cố 14 công đất của anh H và chị T với số vàng là 80 chỉ vàng 24kr. Khi cầm cố quyền sử dụng đất thì anh H và chị T nói là đất thuộc quyền sử dụng của mình, khi cầm cố đất thì anh T và chị Đ không quản lý và canh tác phần đất đã nhận cầm cố, mà cho anh H và chị T thuê lại để canh tác với

giá 3.500.000 đồng/công, anh H và chị T đã đóng đầy đủ đến năm 2017, đến nay không đóng tiếp. Sau này, anh T và chị Đ biết được vợ chồng anh H và chị T chỉ có 05 công đất, số đất đã cầm cố còn lại là của ông H(Trần Văn H) là cha ruột của anh H. Vào ngày 22/9/2016 âm lịch nhằm ngày 17/10/2016 dương lịch chị T và anh H có vay 40.000.000 đồng với lãi suất 6%/tháng, anh H và chị T có đóng lãi nhưng không nhớ cụ thể là bao nhiêu, anh H và chị T đã trả được 27.000.000 đồng, còn nợ lại 13.000.000 đồng. Do đó, anh T và chị Đ yêu cầu anh H và chị T trả 80 chỉ vàng 24kr và 13.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi suất.

Chị Mai Thị T, thừa nhận toàn bộ nội dung sự việc như lời trình bày của anh T và chị Đ, số tiền lãi đã đóng cho anh T và chị Đ thì chị không nhớ rõ cụ thể, nên không có ý kiến về phần lãi đã đóng, đồng thời thừa nhận vợ chồng của chị chỉ có 05 công đất, số đất còn lại là của ông Ba H (Trần Văn H) là cha ruột của anh H. Chị T đồng ý trả cho anh T và chị Đ 80 chỉ vàng 24kr và 13.000.000 đồng, nhưng hiện nay hoàn cảnh khó khăn, nên xin trả dần mỗi năm 01 cây vàng 24kr đến khi dứt nợ.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 22/3/2019 ông Trần Văn H trình bày: Anh Trần Thanh H và chị Mai Thị T là con ruột và con dâu của ông H, ông có tặng cho quyền sử dụng đất với diện tích 05 công đất (tầm 03 m) cho anh H và chị T và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ngoài ra ông còn cho anh H và chị T thuê mướn diện tích đất ruộng khoảng 13 công (tầm 03 m) cũng tại ấp T, xã T, diện tích đất này do ông H đứng tên quyền sử dụng đất. Thời gian ông cho anh H và chị T thuê đất thì ông không biết việc anh H và chị T cố đất cho anh Tvà chị Đ. Khoảng 04 đến 05 tháng nay, ông biết anh H và chị T đã cố đất cho anh T, chị Đ. Khi hay sự việc thì ông đã lấy lại toàn bộ diện tích đất và đã cho người khác thuê. Do đó, ông không có liên quan gì đến việc cầm cố đất của anh H, chị T, ông không can thiệp và có đơn xin Tòa án giải quyết vắng mặt đối với ông.

Tòa án tiến hành triệu tập hợp lệ nhiều lần đối với anh H để tham gia phiên họp về việc kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, nhưng anh H vắng mặt không lý do, nên vụ án không tiến hành hòa giải được, ông H, chị T có đơn xin giải quyết vắng mặt. Do đó, vụ án được đưa ra xét xử theo quy định.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn: Anh Trương Văn T và chị Nguyễn Thị Mộng Đ trình bày: Vẫn giữ nguyên yêu cầu tuyên bố các hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất giữa anh Tài, chị Đ với anh H và chị T vô hiệu, buộc anh H và chị T trả lại 80 chỉ vàng

24kr, đồng ý quy số vàng ra tiền việt Nam đồng theo giá vàng tại thời điểm xét xử và số tiền vay 13.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi suất chậm trả.

Bị đơn: Anh Trần Thanh H và chị Mai Thị T và ông Trần Văn H vắng mặt, nên Hội đồng xét xử công bố lời khai và ý kiến của chị Mai Thị T và ông Trần Văn H đối với vấn đề liên quan đến vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cờ Đỏ trình bày ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội thẩm, Thư ký đã thực hiện đúng theo quy đinh của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về sự chấp hành pháp luật của đương sự thì bị đơn Trần Thanh Hải chưa thực hiện đúng quy định về sự có mặt khi được Tòa án triệu tập. Về thời hạn giải quyết vụ án đảm bảo theo Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Hồ sơ giao cho Viện kiểm sát nghiên cứu đúng thời gian quy định. Tòa án thụ lý đúng thẩm quyền và xác định quan hệ pháp luật "Tranh chấp hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất, vay tài sản" là đúng quy định.

Về nội dung: Căn cứ Điều 262 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Trương Văn T và chị Nguyễn Thị Mộng Đ, tuyên bố các hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất giữa anh T, chị Đ với anh H, chị T là vô hiệu, buộc anh H và chị T trả cho anh T và chị Đ 80 chỉ và 24kr và 13.000.000 đồng. Ghi nhận việc anh T và chị Đ không yêu cầu tính lãi suất và đồng ý quy đổi 80 chỉ vàng 24kr thành tiền Việt Nam đồng theo giá vàng tại thời điểm xét xử.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên Tòa hôm nay, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết tranh chấp: Giữa anh Trương Văn T và Nguyễn Thị Mộng Đ với anh Trần Thanh H, chị Mai Thị T có thỏa thuận và xác lập các hợp đồng cố đất và vay tiền. Nay các đương sự có phát sinh tranh chấp, nên xác định mối quan hệ pháp luật đối với giao dịch của các đương sự là "tranh chấp hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất, vay tài sản", đây là tranh chấp thuộc sự điều chỉnh của luật dân sự và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Do bị đơn có nơi cư trú tại huyện Cờ Đỏ, thành phố Cần Thơ, nên vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cờ Đỏ theo khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về thủ tục tố tụng: Tòa án tiến hành triệu tập hợp lệ đối với anh H để tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cũng như tham dự phiên tòa, nhưng anh H vẫn vắng không lý do, chị T, ông H có đơn xin giải quyết vắng mặt. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với anh H, chị T, ông H theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[3] Về nội dung tranh chấp:

Đối với hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất: Anh Trần Thanh H, chị Mai Thị T thỏa thuận và có giao kết hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất với anh Trương Văn T, chị Nguyễn Thị Mộng Đ, có lập thành văn bản là giấy cố đất vào ngày 09/12/2012 nhưng trong hợp đồng không có thỏa thuận cụ thể về thời gian giao đất, vị trí của thửa đất cầm cố, chỉ có thỏa thuận là cầm cố là 08 công tầm lớn đất ruộng với giá 04 cây vàng 24kr, với thời hạn là 02 năm từ ngày từ tháng 10/2012 âm lịch đến tháng 10/2014 âm lịch. Khi hết hạn hợp đồng như thỏa thuận, anh Hải và chị Thảo không có khả năng, nên tiếp tục ký tiếp hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất vào ngày 24/9/2016 âm lịch (nhằm ngày 17/10/2016 dương lịch) cầm cố thêm 06 công đất tại địa chỉ nêu trên với giá 04 cây vàng 24kr với thời hạn 02 năm từ ngày 24/9/2016 đến ngày 24/9/2018 âm lịch. Các bên thống nhất thừa nhận, sau khi nhận cố đất anh T chị Đ không có trực tiếp quản lý sử dụng đất mà cho anh H, chị T thuê lại để canh tác.

Ngay từ thời điểm xác lập hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất giữa anh T, chị Đ với anh H và chị T, thì chỉ có việc giao nhận 80 chỉ vàng 24kr, anh H và chị T không có giao đất cho anh T và chị Đ canh tác, nên Tòa án không tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ đối với đối tượng của hợp đồng vì các bên không chuyển giao đối tượng hợp đồng (đất).

Quá trình giải quyết vụ án, chị T thừa nhận, thực tế vợ chồng chị chỉ có 05 công đất diện tích đất còn lại đã cố cho anh T và chị Đ là của ông Trần Văn H.

Ông Trần Văn H đã có lời khai cụ thể là ông chỉ có tặng cho anh H và chị T 05 công đất, còn diện tích đất còn lại mà anh H chị T cầm cố là của ông, ông chỉ cho anh H và chị T thuê lại để canh tác, khi ông phát hiện anh H và chị T cầm cố phần đất của ông cho anh T, chị Đ thì ông đã lấy lại đất và cho người khác thuê, ông không có liên quan đến việc cầm cố đất của anh H chị T và không có yêu cầu gì khác nên không xem xét.

Đối với ý kiến của anh T trong thời gian vợ chồng anh nhận cầm cố đất của anh H, chị T, nhưng lại tiếp tục cầm cố đất cho ông Bùi Thanh C, cư ngụ tại ấp H,

huyện Đ, thành phố Cần Thơ. Ông Bùi Thanh C cùng vợ là bà Nguyễn Kim H thừa nhận có nhận cầm cố đất của anh H và chị T, khi nhận cầm cố thì không biết phần diện tích đất này đã cầm cố cho anh T và chị Đ, vợ chồng anh C có quản lý, canh tác phần đất đã nhận cầm cố và đang giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hiện nay, ông C và bà H đã có khởi kiện anh H, chị T tại Tòa án nhân dân huyện Đ để giải quyết tranh chấp liên quan đến hợp đồng cố đất với anh H, chị T theo thông báo thụ lý số 58/TB-TLVA ngày 10/4/2019 của Tòa án nhân dân huyện Cờ Đỏ và có ý kiến xin không tham gia tố tụng trong vụ án này. Do đó, không cần thiết phải đưa ông Bùi Thanh C và bà Nguyễn Kim H tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án này là phù hợp.

Theo quy định của Điều 106 Luật đất đai 2003, Điều 166, 167 Luật đất đai 2013 thì người sử dụng đất không có quyền cầm cố quyền sử dụng đất, nên giao dịch cầm cố quyền sử dụng đất giữa chị anh T, chị Đ với anh H, chị T là trái với quy định của pháp luật. Nên căn cứ vào các Điều 122, Điều 123, Điều 131 Bộ luật dân sự 2015 xác định hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất giữa các đương sự là vô hiệu. Đối với thỏa thuận về hợp đồng cho thuê đất giữa các đương sự thì các đương sự không có ý kiến tranh chấp về vấn đề này, anh T và, chị Đ cũng không có yêu cầu anh H và chị T trả tiếp tiền thuê đất, chị T và anh H cũng không có ý kiến và yêu cầu phản tố về vấn đề này, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Đối với số tiền vay mà anh H và chị Thảo còn nợ 13.000.000 đồng mà anh T, chị Đ yêu cầu thì anh T, chị Đ có cho anh H, chị T vay 40.000.000 đồng có lập biên nhận vào ngày 24/9/2016 âm lịch (24/10/2016 dương lịch) với lãi suất 2.400.000 đồng/tháng (6%/tháng) không có thỏa thuận về thời hạn trả nợ. Các bên thừa nhận, anh H và chị T có đóng lãi nhưng không nhớ cụ thể số tiền là bao nhiêu, chị T cũng nhớ rõ và không có ý kiến gì về phần tiền lãi đã đóng nên không có cơ sở xem xét về phần tiền lãi mà anh H, chị T đã đóng, chị Thảo thống nhất số nợ còn thiếu anh T, chị Đ là 13.000.000 đồng. Do đó, anh T, chị Đ yêu cầu anh H và chị T trả 13.000.000 đồng là có cơ sở chấp nhận, anh T và chị Đ không yêu cầu tính lãi suất chậm trả là sự tự nguyện nên ghi nhận.

[4] Về giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu:

Theo quy định tại Điều 131 Bộ luật dân sự 2015, thì giao dịch dân sự vô hiệu không làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quyền và nghĩa vụ của các bên kể từ khi xác lập, các bên khôi phục lại tình trạng ban đầu, trao trả những gì đã nhận. Đối với giao dịch cầm cố quyền sử dụng đất giữa anh T, chị Đ với anh H, chị T chỉ phát sinh quyền và nghĩa vụ với nhau đối với số vàng 80 chỉ vàng 24kr do anh

T và chị Đ đã giao cho anh H, chị T, ngoài ra các bên không có phát sinh quyền và nghĩa vụ đối với việc giao nhận đất. Quá trình giải quyết vụ án, chị T đã thừa nhận việc chị và anh H có nhận của anh T, chị Đẹp 80 chỉ chỉ vàng 24kr, chị T đồng ý trả số vàng trên nhưng xin được trả dần mỗi năm 01 cây vàng. Việc chị T thừa nhận số vàng và tiền nợ nêu trên, bản thân anh H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không lý do, cũng như không gửi các tài liệu chứng cứ và ý kiến của mình đối với yêu cầu của anh T và chị Đ. Do đó, yêu cầu của anh T, chị Đ tuyên bố các hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất giữa các đương sự vô hiệu và buộc anh H và chị T trả 80 chỉ vàng 24kr và tiền nợ 13.000.000 là có cơ sở chấp nhận. Tuy nhiên, căn cứ vào Điều 19 Nghị định 24/2012/NĐ-CP ngày 03/4/2012, thì sử dụng vàng làm phương tiện thanh toán là hành vi vi phạm trong hoạt động kinh doanh vàng, anh T và chị Đ cũng tự nguyện đồng ý quy đổi 80 chỉ vàng 24kr thành tiền việt Nam đồng theo giá và tại thời điểm xét xử để yêu cầu anh H, chị T thanh toán là có cơ sở chấp nhận.

80 chỉ vàng x 3.620.000 đồng/chỉ (giá vàng ngày 30/5/2019 của Công ty TNHH MTV Vàng Bạc Đá Quý S = 289.600.000 đồng.

Tổng cộng số tiền anh H và chị T có nghĩa vụ trả cho anh T là 302.600.000 đồng.

[5] Về án phí: Anh H và chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương đương với số tiền 302.600.000 đồng x 5% là 15.130.000 đồng theo qui định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

Khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều, Điều 273, Điều 227, Điều 288 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Điều 106 Luật đất đai 2003, Điều 166, 167 Luật đất đai 2013;

Các Điều 122, 123, 131, 688 Bộ luật Dân sự 2015;

Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Trương Văn T và chị Nguyễn Thị Mộng Đ.

Tuyên bố các hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất giữa anh Trương Văn T, chị Nguyễn Thị Mộng Đ với anh Trần Thanh H, chị Mai Thị T là vô hiệu.

Buộc anh Trần Thanh H và chị Mai Thị T cùng có trách nhiệm trả cho anh Trương Văn T, chị Nguyễn Thị Mộng Đ số tiền 302.600.000 đồng (ba trăm lẻ hai triệu sáu trăm ngàn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

- Về án phí: Anh Trần Thanh H và chị Mai Thị T phải nộp 15.130.000 đồng (mười lăm triệu một trăm ba mươi ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm; anh Trương Văn T, chị Nguyễn Mộng Đ được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp 8.000.000 đồng (tám triệu đồng), theo biên lai số 001277 ngày 24/12/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cờ Đỏ, thành phố Cần Thơ.

- Về quyền kháng cáo: Anh Trương Văn T, chị Nguyễn Thị Mộng Đ có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày tuyên án; anh Trần Thanh H, chị Mai Thị T, ông Trần Văn H có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận dược Bản án hoặc Bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

- Nơi nhận:
- TAND Tp. Cần Thơ;
- VKSND huyện Cờ Đỏ;
- Chi cục THADS huyện Cờ Đỏ;
- Các đương sự;
- Lưu Hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên Tòa

Phạm Quốc Kiệt